

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2024

Kính gửi :

Thái Nguyên, tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.923.630.059.785	2.577.565.191.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.191.396.848	110.240.961.933
1. Tiền	111		78.191.396.848	110.240.961.933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		801.757.100.222	1.085.169.791.611
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.048.713.520.537	1.341.989.085.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.112.978.739	962.801.512
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		99.654.014.159	90.048.053.481
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.913.144.304)	(347.943.144.304)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		189.731.091	112.995.025
IV. Hàng tồn kho	140		1.958.509.218.957	1.331.291.821.926
1. Hàng tồn kho	141		1.963.150.118.575	1.335.932.721.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.640.899.618)	(4.640.899.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		85.172.343.758	50.862.615.951
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.764.789.075	38.223.368.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.404.692.130	148.959.164
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.002.862.553	12.490.288.171
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.606.267.905.679	7.563.169.600.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.254.215.810	60.762.560.474
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		42.207.602.469	39.715.947.133
II. Tài sản cố định	220		426.657.156.441	440.902.300.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221		389.762.952.863	403.290.977.517
- Nguyên giá	222		3.404.464.225.792	3.403.447.938.699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.014.701.272.929)	(3.000.156.961.182)
3. Tài sản cố định vô hình	227		36.894.203.578	37.611.322.887
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.348.404.277)	(125.631.284.968)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.685.846.168.794	6.629.710.273.959
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.685.846.168.794	6.629.710.273.959
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		295.129.077.514	290.868.721.513
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(236.509.585.645)	(240.769.941.646)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135.381.287.120	140.925.744.190
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		135.381.287.120	140.925.744.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		10.529.897.965.464	10.140.734.791.961

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.906.452.454.342	8.459.417.588.825
I. Nợ ngắn hạn	310		6.374.129.117.256	6.014.755.519.619
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.216.323.449.192	948.651.955.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.834.198.989	8.979.672.989
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9.248.562.584	15.590.035.747
4. Phải trả người lao động	314		32.465.823.482	76.814.503.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.178.667.504.579	2.135.968.638.783
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		277.590.908	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		322.515.049.187	341.719.945.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.562.137.940.292	2.450.619.430.715
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.097.599.298	12.791.241.298
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.561.398.745	23.620.095.242
II. Nợ dài hạn	330		2.532.323.337.086	2.444.662.069.206
1. Phải trả người bán dài hạn	331		284.426.580.490	281.191.800.002
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		519.736.822.711	475.420.799.576
7. Phải trả dài hạn khác	337		345.000.000	447.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.658.488.828.819	1.618.854.239.855
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		69.326.105.066	68.748.229.773
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.623.445.511.122	1.681.317.203.136
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.623.445.511.122	1.681.317.203.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-340.983.523.801	-277.431.341.922
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.561.267.684	88.880.777.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.880.777.819	88.880.777.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.680.489.865	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.529.897.965.464	10.140.734.791.961

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.358.323.245.978	3.821.766.135.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			445.141.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.358.323.245.978	3.821.320.993.806
4. Giá vốn hàng bán	11		3.270.845.446.359	3.783.455.259.068
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		87.477.799.619	37.865.734.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.911.919.855	437.367.880
7. Chi phí tài chính	22		24.196.534.949	28.548.908.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.334.936.872	31.291.825.793
8. Chi phí bán hàng	25		10.703.193.002	11.740.847.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.818.896.674	18.723.639.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.671.094.849	-20.710.292.694
11. Thu nhập khác	31		54.646.515	8.169.590.808
12. Chi phí khác	32		1.045.251.499	6.593.767.537
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-990.604.984	1.575.823.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.680.489.865	-19.134.469.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.680.489.865	-19.134.469.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Thị Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]
Hoàng Danh Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Minh Hânk

Đơn vị: Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên

Địa chỉ: Phường Cam giá TP Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I - Năm 2024

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2024	QUÝ I NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3.358.323.245.978	3.821.766.135.606	3.358.323.245.978	3.821.766.135.606
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2		445.141.800		445.141.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	3.358.323.245.978	3.821.320.993.806	3.358.323.245.978	3.821.320.993.806
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.270.845.446.359	3.783.455.259.068	3.270.845.446.359	3.783.455.259.068
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		87.477.799.619	37.865.734.738	87.477.799.619	37.865.734.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.911.919.855	437.367.880	5.911.919.855	437.367.880
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	24.196.534.949	28.548.908.094	24.196.534.949	28.548.908.094
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		28.334.936.872	31.291.825.793	28.334.936.872	31.291.825.793
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	10.703.193.002	11.740.847.595	10.703.193.002	11.740.847.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	51.818.896.674	18.723.639.623	51.818.896.674	18.723.639.623
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.671.094.849	(20.710.292.694)	6.671.094.849	(20.710.292.694)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	54.646.515	8.169.590.808	54.646.515	8.169.590.808
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.045.251.499	6.593.767.537	1.045.251.499	6.593.767.537

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2024	QUÝ I NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2024	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I - NĂM 2023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(990.604.984)	1.575.823.271	(990.604.984)	1.575.823.271
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.680.489.865	(19.134.469.423)	5.680.489.865	(19.134.469.423)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.680.489.865	-19.134.469.423	5.680.489.865	-19.134.469.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Quyên

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 12 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	5.680.489.865	(19.134.469.423)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	15.202.734.559	16.434.583.701
03	- Các khoản dự phòng	(5.406.122.708)	(18.401.757.292)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(36.218.598)	(87.418.502)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(207.564.737)	(214.320.578)
06	- Chi phí lãi vay	28.334.936.872	31.291.825.793
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	43.568.255.253	9.888.443.699
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	245.182.728.705	(45.212.731.733)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(627.217.397.031)	(368.649.821.236)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	217.993.075.800	317.207.030.866
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	7.003.036.611	(205.910.350)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(26.030.376.159)	(30.026.572.075)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(1.366.508.935)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	201.346.035	23.040.000
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(139.299.330.786)	(118.343.029.764)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(4.436.381.397)	(1.141.314.565)
23	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	207.564.737	214.320.578
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.228.816.660)	(926.993.987)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý I năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1.	Tiền thu từ đi vay	908.679.593.652	968.083.370.170
32 2.	Tiền trả nợ gốc vay	(797.200.000.000)	(872.627.515.419)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	111.479.593.652	95.455.854.751
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(32.048.553.794)	(23.814.169.000)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	110.240.961.933	100.010.320.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.011.291)	(279.327)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	78.191.396.848	76.195.871.716

Thái Nguyên, Ngày 12 tháng 04 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG Quý I năm 2024

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng

+ Vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng

+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp Vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau, Huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, Xã Linh Sơn, huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mở, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

Đơn vị tính: VNĐ

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1.551.643.128	1.483.137.490
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.639.753.720	108.757.824.443
Cộng	78.191.396.848	110.240.961.933

02- Các khoản đầu tư chính:

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	468.846.333.510	197.045.093.786	271.801.239.724	468.846.333.510	201.305.449.787	267.540.883.723
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	1.530.000.000		1.530.000.000	1.530.000.000	
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung (**)	467.316.333.510	195.515.093.786	271.801.239.724	467.316.333.510	199.775.449.787	267.540.883.723
- Đầu tư vào Công ty liên kết	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	
+ Công ty CP LCT Gia Sàng(*)	31.179.438.046	31.179.438.046		31.179.438.046	31.179.438.046	

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013. Ngày 15/7/2022 Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng. Ngày 10/4/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội ra Quyết định số 44/2023/QĐ-PT về việc giải quyết xem xét lại đối với quyết định tuyên bố phá sản, Tòa chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS của tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

(**): Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

- Đầu tư dài hạn khác	31.612.891.603	8.285.053.813	23.327.837.790	31.612.891.603	8.285.053.813	23.327.837.790
+ Công ty CP vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	785.053.813	8.943.977.802	9.729.031.615	785.053.813	8.943.977.802
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
Cộng	531.638.663.159	236.509.585.645	295.129.077.514	531.638.663.159	240.769.941.646	290.868.721.513

a) Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP Tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú Thọ	16,30%	16,30%
Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%

	31/03/2024	01/01/2024
03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.048.713.520.537	1.341.989.085.897
3.1 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	425.391.195.369	537.369.634.461
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	245.263.710.595	457.044.022.340
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	174.247.008.990	74.445.136.337
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
3.2 Bên khác	623.322.325.168	804.619.451.436
- Công ty Cổ phần BCH	39.912.435.133	186.655.672.807
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Các khách hàng khác	128.589.962.292	163.143.850.886

	31/03/2024	01/01/2024
04- Trả trước cho người bán	1.112.978.739	962.801.512
a. Ngắn hạn	387.750.000	387.750.000
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC	725.228.739	575.051.512
- Đối tượng khác	21.046.613.341	21.046.613.341
b. Dài hạn	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama Hà Nội	6.956.837.496	6.956.837.496
- Công ty CP Lilama 10	1.091.194.000	1.091.194.000
- Trả trước cho người bán khác		

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

* Nợ xấu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	549.075.103.941	201.161.959.637	549.105.103.941	201.161.959.637
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

- Cty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.107.294.263	7.939.593.073	56.137.294.263	7.939.593.073
Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

05- Phải thu khác (Phụ lục 5)

06- Hàng tồn kho

	31/03/2024	01/01/2024
- Hàng mua đang đi đường		41.072.986.500
- Nguyên liệu, vật liệu	1.150.499.713.320	911.874.172.760
- Công cụ, dụng cụ	4.540.351.356	4.345.753.857
- Chi phí SX, KD dở dang	7.408.178.836	8.117.606.037
- Thành phẩm	800.084.921.465	370.002.705.733
- Hàng hóa	616.953.598	519.496.657
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.963.150.118.575	1.335.932.721.544
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-4.640.899.618	-4.640.899.618
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	1.958.509.218.957	1.331.291.821.926

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2024	01/01/2024
- Thuế TNCN nộp quá	847.454.648	63.222.893
- Thuế đất	12.155.407.905	12.427.065.278
Cộng	13.002.862.553	12.490.288.171

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

11- Tài sản dở dang dài hạn

* Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	01/01/2024
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	6.684.828.608.849	6.629.593.106.011
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.679.986.032.271	6.626.718.099.101
+ Các công trình khác	4.842.576.578	2.875.006.910
- Mua sắm tài sản cố định	150.215.010	117.167.948
- Sửa chữa tài sản cố định	867.344.935	
Cộng	6.685.846.168.794	6.629.710.273.959

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 79.058.625.125 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chỉ phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 31/03/2024, giá trị đầu tư dở dang của dự án đã thực hiện là: 6.679,99 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.466,327 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong Quý I năm 2024 là chi phí lãi vay vốn hoá.

12- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
- Chi phí công cụ dụng cụ	274.853.447	179.724.116
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Giá trị vật tư, thiết bị phân bổ	6.493.075.338	6.692.064.664
- Chi phí bảo hiểm các loại	801.146.636	1.187.786.610
- Chi phí thuê kho bãi	2.670.590.911	105.000.000
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	10.327.643.264	16.280.402.278
- Tiền thuê đất	167.424.887	
- Phí cấp quyền KT khoáng sản năm 2024 Tiến Bộ	2.875.538.250	
- Chi phí biển quảng cáo	2.344.521.235	3.159.512.731
- Bán quyền phần mềm + bảo trì phần mềm	100.330.001	214.195.000
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	280.273.500	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	689.869.574	665.161.185
Cộng	36.764.789.075	38.223.368.616

b) Dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ	1.018.068.119	1.139.254.462
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	86.620.301.435	90.954.456.649
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	314.487.903	349.431.003
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	876.529.120	876.529.120
- Phí cấp quyền KT khoáng sản 2021 - 2022 Phú Thọ	3.550.793.224	3.581.878.271
- Phí SD tài liệu địa chất	42.995.194.319	44.024.195.685
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	5.913.000	
Cộng	135.381.287.120	140.925.745.190

13- Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.450.619.430.715	2.450.619.430.715	797.200.000.000	908.718.509.577	2.562.137.940.292	2.562.137.940.292
- Vay ngắn hạn	1.342.443.299.347	1.342.443.299.347	797.100.000.000	908.679.593.652	1.454.022.892.999	1.454.022.892.999
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.108.176.131.368	1.108.176.131.368	100.000.000	38.915.925	1.108.115.047.293	1.108.115.047.293

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

b) Vay và nợ dài hạn	1.618.854.239.855	1.618.854.239.855	39.634.588.964	1.658.488.828.819	1.658.488.828.819
- Vay dài hạn	1.618.854.239.855	1.618.854.239.855	39.634.588.964	1.658.488.828.819	1.658.488.828.819

14, Phải trả người bán

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	120.725.735.610	120.725.735.610	356.931.872.492	356.931.872.492
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	120.725.735.610	120.725.735.610	356.931.872.492	356.931.872.492
Bên khác	1.095.597.713.582	1.095.597.713.582	591.720.083.007	591.720.083.007
- Công ty Cổ phần BCH	60.727.296.109	60.727.296.109	67.894.190.077	67.894.190.077
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	85.213.681.350	85.213.681.350	57.282.549.480	57.282.549.480
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	115.944.380.258	115.944.380.258	76.536.907.223	76.536.907.223
- Công ty TNHH Đại Việt	97.991.672.784	97.991.672.784	36.295.127.275	36.295.127.275
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc	7.874.245.500	7.874.245.500	23.869.553.400	23.869.553.400
- Công ty TNHH HUIGEN Phú Thọ	94.146.230.540	94.146.230.540	44.411.775.080	44.411.775.080
- MC3 RESOURCES INC	15.286.965.352	15.286.965.352	13.865.953.796	13.865.953.796
- Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	71.417.624.850	71.417.624.850	45.180.285.150	45.180.285.150
- Công ty Cổ phần Thép Toàn Thắng	77.171.459.900	77.171.459.900	31.022.271.000	31.022.271.000
- Công ty TNHH Hiệp Hương	76.074.348.500	76.074.348.500		
- Các đơn vị khác	393.749.808.439	393.749.808.439	195.361.470.526	195.361.470.526
Cộng	1.216.323.449.192	1.216.323.449.192	948.651.955.499	948.651.955.499
b) Dài hạn				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	132.298.532.127	132.298.532.127	129.151.949.690	129.151.949.690
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Tổng C.ty Cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.742.835.779	55.742.835.779	55.654.637.728	55.654.637.728
Cộng	284.426.580.490	284.426.580.490	281.191.800.002	281.191.800.002

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
- Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương		2.536.193.666
- Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	8.416.083.897	228.990.382

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	2.678.226.690	387.720.897
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Mua bán Điện Miền Bắc	1.858.120.000	
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư T-Đ	72.626.784	3.437.324.769
- Người mua trả tiền trước khác	4.809.141.618	2.389.443.275
Cộng	17.834.198.989	8.979.672.989

17- Chi phí phải trả

31/03/2024

01/01/2024

a) Ngắn hạn

2.178.667.504.579

2.135.968.638.783

- Chi phí lãi vay vốn lưu động	3.551.783.000	1.820.575.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	2.137.887.513.678	2.107.869.422.203
- Trích trước tiền điện + nước	7.926.198.761	11.914.146.887
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	1.492.721.900	
- Trích trước chi phí kiểm toán	705.000.000	705.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		2.846.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	310.800	
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	4.774.929.707	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước chi phí xử lý bụi lò	398.358.441	5.984.907.500
- Trích trước tiền thuê đất + Phi NN	16.446.101.099	
- Phải trả ngắn hạn khác	656.000.000	

b) Dài hạn

519.736.822.711

475.420.799.576

- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	519.736.822.711	475.420.799.576
---------------------------------------	-----------------	-----------------

(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/03/2024, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường.

18- Các khoản phải trả, phải nộp khác

31/03/2024

01/01/2024

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	1.322.899.380	1.334.014.724
- Bảo hiểm các loại phải nộp		250.849.297
- Phải trả cổ tức	107.640.000	107.640.000
- Quỹ Thoả ước lao động tập thể	2.945.970.566	6.784.163.445
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội + Quỹ vì trẻ em	819.465.603	844.245.603
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	131.100.179	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	899.314.156	1.211.533.547
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.640.172.758	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	90.015.805	119.351.972
- Chiết khấu TM phải trả	34.144.394.420	56.982.649.960

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

- Kinh phí xây nhà trường niệm Bác Hồ	6.792.705.955	2.494.850.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	32.747.093.170	29.557.834.400
- Thuế TNCN	497.833.342	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.738.896.011	3.217.900.972
Cộng	322.515.049.187	341.719.945.920

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	345.000.000	447.000.000
-------------------------------	-------------	-------------

(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ sắt Tiến Bộ.

(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.

(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

19- Dự phòng phải trả	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	11.097.599.298	12.791.241.298
- DP phải trả tiền SCL	8.402.400.600	8.402.400.600
- Dự phòng chi phí xử lý bụi lò	2.695.198.698	3.431.290.698
- Dự phòng chi phí hỗ trợ vận chuyển		957.550.000
b) Dài hạn	69.326.105.066	68.748.229.773
- Chi phí phục hồi môi trường	34.737.624.636	34.159.749.343
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.588.480.430
Cộng	80.423.704.364	81.539.471.071

20- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2024	01/01/2024
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	25.138,306	7.361,502
Gang luyện thép (tấn)		1.207,160
Túi lọc bụi (cái)		300,000
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: (USD)	2.071,77	2.097,78

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)	3.358.323.245.978	3.821.766.135.606
a) Doanh thu	3.358.323.245.978	3.821.766.135.606
- Doanh thu bán hàng hóa	1.181.276.875.212	1.376.128.776.227
- Doanh thu bán thành phẩm	2.173.554.533.720	2.442.601.779.310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.491.837.046	3.035.580.069
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.854.380.106.680	2.339.739.096.890
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	1.175.692.321.500	1.375.891.639.940
- Công ty CP TM Thái Hưng	608.219.884.230	929.528.192.700
- Công ty CP kim khí Hà Nội	70.467.900.950	34.319.264.250
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		445.141.800
- Hàng bán bị trả lại		445.141.800

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (M510)	3.358.323.245.978	3.821.320.993.806
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.181.276.875.212	1.376.128.776.227
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.173.554.533.720	2.442.156.637.510
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.491.837.046	3.035.580.069
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	3.270.845.446.359	3.783.455.259.065
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.179.407.871.966	1.376.668.031.011
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	2.088.769.116.928	2.407.394.008.623
- Giá vốn của dịch vụ + khác đã cung cấp	2.668.457.465	2.668.922.561
- Dự phòng giảm giá HTK		-3.275.703.130
Cộng	3.270.845.446.359	3.783.455.259.065
26 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.564.737	214.320.578
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.668.136.520	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	36.218.598	87.418.502
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		135.628.800
Cộng	5.911.919.855	437.367.880
27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Lãi tiền vay	28.334.936.872	31.291.825.793
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	121.954.078	90.637.373
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-4.260.356.001	-2.833.555.072
Cộng	24.196.534.949	28.548.908.094
28- Thu hoạt động khác	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Tiền phạt, bồi thường		675.804
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản		19.166.667
- Than lốt bãi thu hồi		8.098.785.036
- Công suất phản kháng	53.120.662	48.463.065
- Thu nhập khác	1.525.853	2.500.236
Cộng	54.646.515	8.169.590.808
29- Chi hoạt động khác	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	424.084.449	259.000
- Nộp bổ sung thuế, phí	528.255.531	
- Chi phí lãi chậm trả	93.062	878.267
- Khấu hao TSCĐ không tính thuế TNDN	92.749.325	98.829.570
- Chi phí xử lý bụi lò		6.098.642.000
- CP tiền lương than thu hồi		395.158.500
- Chi phí khác	69.132	200
Cộng	1.045.251.499	6.593.767.537
30- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51.818.896.674	18.723.639.623
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	2.025.957.980	2.309.307.593
+ Chi phí nhân viên quản lý	18.752.618.659	20.420.444.077
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	1.637.415.950	1.700.886.247
+ Thuế phí, lệ phí	16.452.587.763	11.205.248.382
+ Các khoản hoàn nhập dự phòng (Nợ PTKKĐ; DP tiền lương)	-30.000.000	-29.686.160.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.992.067.583	1.834.813.222
+ Chi phí khác bằng tiền	10.988.248.739	10.939.100.102

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.703.193.002	11.740.847.595
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	164.942.055	273.726.430
+ Chi phí nhân viên bán hàng	1.770.838.878	1.818.840.622
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	293.240.361	293.222.940
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.426.079.619	6.554.185.646
+ Chi phí khác bằng tiền	4.048.092.089	2.800.871.957
31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.351.950.417.117	2.941.952.191.268
- Chi phí nhân công	96.103.946.118	92.898.914.290
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.202.734.559	16.434.583.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.069.138.407	10.324.730.844
- Chi phí khác bằng tiền	41.113.730.439	63.215.581.535
Cộng	2.626.439.966.640	3.124.826.001.638

32- Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ:

Tổng số nợ gốc và lãi suất chậm trả tại thời điểm ngày 31/12/2021 của Công ty TNHH Lương Thổ là 102.209.664.401 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 78.025.143.327 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm số: 68/2019/HSPT ngày 20/02/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xác định trách nhiệm pháp lý của các bên liên quan như sau:

+ Ngân hàng BIDV Tây Hà Nội có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho TISCO theo thư bảo lãnh thanh toán số 4273600002068 ngày 06/01/2011, số tiền 51.337.050.000 đồng (Năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO 51.337.050.000 đồng);

+ Trách nhiệm bà Nguyễn Thị Hồng Nhung phải trả: 21.178.281.000 đồng cho TISCO.

Số tiền hàng còn lại 5.509.812.470 đồng bản án chưa đề cập, TISCO đang làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Lương Thổ ra Tòa án Nhân dân Huyện Sóc Sơn - TP. Hà Nội để giải quyết.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Ngày 22/3/2024, Tòa án ND tỉnh Thái Nguyên đã mở phiên toà xét xử sơ thẩm về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá giữa TISCO và Công ty TNHH TM và XD Hà Nam. Tại Bản án số 03/2024/KDTM-ST ngày 25/3/2024 Tòa án tuyên:

Chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01/01/2011 và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07/10/2011; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

TISCO đang thuê luật sư nghiên cứu hồ sơ để tiếp tục kháng cáo buộc VIB thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có bản án Phúc thẩm số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018. Quyết định buộc bị cáo Trịnh Khánh Hồng bồi thường cho Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Hà Nội số tiền 17.944.002.000 đồng; Ngày 15/05/2018 Chi cục thi hành án dân sự TP Hà Nội đã ra Quyết định số 1056/QĐ-CTHADS để thi hành bản án số 125/2018/HS-PT ngày 19/03/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. TISCO đã nộp 300.000 đồng án phí dân sự về cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Ngày 27/02/2024, Chi cục Thi hành án dân sự Quận Đống Đa - Hà Nội đã ban hành Quyết định số 333/QĐ-CCTHADS-HS về việc Thi hành án theo yêu cầu đối với ông Trịnh Khánh Hồng số tiền 17.216.184.178 để trả cho TISCO.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên. Đến thời điểm 31/03/2024 Công ty đã nhận được 79,059 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/03/2024 là: 1.598.079.346.475 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP.

33- Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2024 lãi 5,68 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 24,815 tỷ đồng;

Nguyên nhân là do:

+ Tốc độ giảm giá nguyên vật liệu đầu vào cao hơn giảm giá bán thép: Giá bán thép bình quân giảm 814.502 đồng/tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ, trong khi đó giá vốn giảm 1.141.205 đồng/tấn, tương đương giảm 7,5% so với cùng kỳ.

34- Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
1. Phạm Công Thảo	18.000.000	18.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	16.500.000	16.500.000
3. Lê Minh Tú	15.000.000	15.000.000
4. Lê Hồng Khuê	15.000.000	15.000.000
5. Lê Thành Thực	15.000.000	15.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	107.186.000	113.151.500
7. Trần Quang Tiến	86.660.000	99.043.200
8. Đỗ Trung Kiên	833.332	98.238.600
9. Hà Tuấn Hưng (Bổ nhiệm Phó TGĐ từ ngày 01/6/2023)	88.098.000	
10. Trần Anh Dũng	73.600.000	89.589.600
11. Bùi Quang Hưng	10.500.000	10.500.000
12. Trần Quốc Việt	10.500.000	10.500.000
13. Nguyễn Thị Huệ	31.800.000	47.320.800
14. Nguyễn Thúy Hà	10.500.000	10.500.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 12 tháng 04 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	99.654.014.159	-53.832.463.562	90.048.053.481	-53.842.463.562
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm - KPCĐ các loại	749.249.912		530.690.572	
- Tạm ứng	1.163.891.883		826.600.671	
- Ký cược, ký quỹ	8.861.765.525		943.942.057	
- Thuế TNCN tạm trích	221.958.994		283.370.898	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	57.245.158.376	-52.975.118.944	57.245.158.376	-53.382.826.959
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	988.444.797	-857.344.618	998.444.797	-459.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	16.078.755		48.674.843	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	242.188.000		164.200.000	
- Phải thu UBND Huyện Đông Hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	586.322.893		5.095.392.982	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	19.965.683.098		14.297.546.578	
- Phải thu khác	197.555.153		198.314.934	
b. Dài hạn	42.207.602.469		39.715.947.133	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	42.207.602.469		39.715.947.133	

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
A1	Số dư đầu kỳ	980.330.656.723	1.792.568.803.976	456.754.950.354	20.563.194.302	153.230.333.344	3.403.447.938.699
A2	Số tăng trong kỳ		592.167.948	424.119.145			1.016.287.093
A201	- Mua sắm mới		592.167.948	42.350.000			634.517.948
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành			381.769.145			381.769.145
A3	Số giảm trong kỳ						
A4	Dư cuối kỳ	980.330.656.723	1.793.160.971.924	457.179.069.499	20.563.194.302	153.230.333.344	3.404.464.225.792
B	GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
B1	Dư đầu kỳ	792.030.979.192	1.651.745.127.275	397.206.677.368	12.173.190.945	147.000.986.402	3.000.156.961.182
B2	Tăng trong kỳ	4.355.512.039	7.098.346.006	2.550.471.676	393.423.335	146.558.691	14.544.311.747
B201	- Khấu hao trong Kỳ	4.355.512.039	7.098.346.006	2.550.471.676	393.423.335	146.558.691	14.544.311.747
B20101	+ Tính vào giá thành	4.296.815.542	7.098.346.006	2.550.471.676	393.423.335	146.558.691	14.485.615.250
B20102	+ Vốn phúc lợi	58.696.497					58.696.497
B3	Số giảm trong kỳ						
B4	Số cuối kỳ	796.386.491.231	1.658.843.473.281	399.757.149.044	12.566.614.280	147.147.545.093	3.014.701.272.929
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
C1	Số dư đầu kỳ	188.299.677.531	140.823.676.701	59.548.272.986	8.390.003.357	6.229.346.942	403.290.977.517
C2	Số dư cuối kỳ	183.944.165.492	134.317.498.643	57.421.920.455	7.996.580.022	6.082.788.251	389.762.952.863

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ							
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
A2	Số tăng trong kỳ							
A3	Số giảm trong kỳ							
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế							
B1	Số dư đầu kỳ	9.107.759.747				5.892.389.393	110.631.135.828	125.631.284.968
B2	Số tăng trong kỳ	258.699.907				458.419.402		717.119.309
B201	- Khấu hao trong kỳ	258.699.907				458.419.402		717.119.309
B20101	+ Tính vào giá thành	258.699.907				458.419.402		717.119.309
B3	Số giảm trong kỳ							
B4	Số cuối kỳ	9.366.459.654				6.350.808.795	110.631.135.828	126.348.404.277
C	Giá trị còn lại							
C1	- Tại ngày đầu kỳ	34.983.122.653				2.628.200.234		37.611.322.887
C2	- Tại ngày cuối kỳ	34.724.422.746				2.169.780.832		36.894.203.578

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHẢI NỢ KỲ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỲ NÀY	SỐ DƯ CUỐI	
		PHẢI THU	PHẢI NỢ			PHẢI THU	PHẢI NỢ
1	Thuế GTGT hàng nội địa		10.586.395.437	296.837.532	10.621.679.598		261.553.371
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			6.343.670.575	6.343.670.575		
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)			400.997.223	400.997.223		
4	Thuế TNDN (TK 3334)						
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	63.222.893	5.100.000	1.127.531.961	1.916.863.716	847.454.648	
6	Thuế tài nguyên (3336)		3.486.574.710	9.397.700.038	9.669.949.913		3.214.324.835
7	Thuế đất (TK 3337)	12.427.065.278		827.120.529	555.463.156	12.155.407.905	
8	Thuế BVMT (TK 33381)		76.046.550	156.333.300	200.219.550		32.160.300
9	Thuế môn bài (TK 33382)			17.000.000	17.000.000		
10	Phí BVMT (TK 33391)		1.435.919.050	4.929.006.731	4.924.770.453		1.440.155.328
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)			3.834.051.000			3.834.051.000
12	Phí SD đường sắt (TK 33393)						
13	Phí SD tài liệu địa chất (TK 33394)						
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)			473.758.710	7.440.960		466.317.750
	Tổng cộng	12.490.288.171	15.590.035.747	27.804.007.599	34.658.055.144	13.002.862.553	9.248.562.584

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	265.502.072.886	1.928.183.294.038
	- Số tăng trong năm trước				0	-176.621.295.067	-176.621.295.067
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-70.244.795.835		-70.244.795.835
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-277.431.341.922	88.880.777.819	1.681.317.203.136
	- Lợi nhuận Quý I năm 2024					5.680.489.865	5.680.489.865
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-63.552.181.879		-63.552.181.879
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-340.983.523.801	94.561.267.684	1.623.445.511.122

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
CỘNG	1.840.000.000.000		1.840.000.000.000	